TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TAM BÌNH** **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 567/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 14-12-2017
"Về việc: Ly hôn, nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM BÌNH, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Võ Ngọc Luận

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Mua

2. Ông Phan Kiên Nhẫn

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Phương -Thư ký Toà án nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long: không tham gia phiên toà.

Ngày 14 tháng 12 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 417/2017/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 8 năm 2017 về việc " Ly hôn, nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 263/2017/QĐXXST - HNGĐ, ngày 10 tháng 11 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 176/2017/QĐST - HNGĐ ngày 27 tháng 11 năm 2017, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Trần Ngọc T, sinh năm 1982 (có mặt)

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Khóm A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Tạm trú: Ấp N, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long

- *Bị đơn*: Anh Bùi Văn O, sinh năm 1975 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Khóm A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện ngày 25 tháng 8 năm 2017 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn chị Trần Ngọc T trình bày:

- Về hôn nhân: Trên cơ sở quen biết và được gia đình hai bên đồng ý nên chị T và anh O tiến đến hôn nhân năm 2003, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn T. Vợ chồng sống được 14 năm thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, ly thân từ tháng 01/2017 cho đến nay không về đoàn tụ.

Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn: Chị T trình bày là do anh O không lo làm ăn và có hành vi dùng vũ lực với chị T.

-Về con chung: Có 01 con chung tên Bùi Anh T, sinh ngày 06/8/2004 hiện nay đang do chị T nuôi dưỡng.

- Về tài sản chung: Không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết

Nay chị Thanh yêu cầu như sau:

- Về hôn nhân: Chị Trần Ngọc T yêu cầu xin được ly hôn với anh Bùi Văn O.

- Về con chung: Chị T yêu cầu nuôi dưỡng cháu Bùi Anh T, sinh ngày 06/8/2004, chị T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ phải thu, nợ phải trả : Không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn là anh Bùi Văn O: Căn cứ vào các Điều 196, 199, 208 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tống tụng cho anh O, nhưng anh O vẫn vắng mặt không vì lý do bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan để đến Tòa án thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự quyết định xét xử vắng mặt đối với anh O.

- Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình:

Do vụ việc không thuộc các trường hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 21 của Bộ luật tố tụng dân sự nên Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình không có ý kiến và không tham gia phiên tòa sơ thẩm trong vụ việc này.

Các tài liệu, chứng cứ của vụ án:

+ Nguyên đơn là chị T đã giao nộp các tài liệu, chứng cứ cho Tòa án bao gồm: 01 đơn khởi kiện ghi ngày 25/8/2017; 01 bản sao có chứng thực Giấy chứng minh nhân dân; giấy chứng nhân kết hôn; 01 đơn xác nhận nơi cư trú; 01 bản sao Giấy khai sinh của cháu T; 01 bảng sao sổ hộ khẩu; 01 bảng khai của cháu T.

+ Bị đơn không có nộp chứng cứ tài liệu gì cho Tòa án.

- *Các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh*:

+ Về hôn nhân: Trên cơ sở quen biết và được gia đình hai bên đồng ý nên chị T và anh O tiến đến hôn nhân năm 2003, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Tam Bình.

+ Về con chung: Căn cứ vào Giấy khai sinh thì cháu Bùi Anh T, sinh ngày 06/8/2004 là con chung của chị Thanh và anh O. Bởi vì, Giấy khai sinh mà chị T cung cấp thì phần ghi tên mẹ là Trần Ngọc T và tên cha Bùi Văn O.

- *Các tình tiết, sự kiện mà các bên đương sự thống nhất, không thống nhất*:

Tòa án đã thông báo về việc thụ lý vụ án và qua hai lần thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và phiên hòa giải cho nhưng anh O không có ý kiến gì bằng văn bản và cũng không đến tham dự nên không xác định được sự thống nhất và không thống nhất của các đương sự trong vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Xét bị đơn anh Bùi Văn O đã được Tòa án tống đạt hợp lệ, niêm yết công khai đầy đủ thông báo việc thụ lý vụ án, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa cho anh O đúng theo quy định pháp luật nhưng anh O không đến, mà nhiều lần vắng mặt không lý do nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt anh O theo quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Chị Trần Ngọc T yêu cầu ly hôn với anh Bùi Văn O; Về con chung: Chị T yêu cầu nuôi dưỡng cháu Bùi Anh T, sinh ngày 06/8/2004, chị T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, về tài sản chung: Không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết và về nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bị đơn anh O vắng mặt không có lý do.

[3] Xét về hôn nhân: Trên cơ sở quen biết và được gia đình hai bên đồng ý nên chị T và anh O tiến đến hôn nhân năm 2003, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn T đúng theo quy định pháp luật.

Chị T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh O là có cơ sở xem xét. Bởi vì, chị T trình bày là do vợ chồng thường xuyên cự cãi là anh O không lo làm ăn và có hành vi dùng vũ lực với chị T nên tháng 01/2017 ly thân cho đến nay không về đoàn tụ lại. Từ đó, cho thấy tình trạng hôn nhân đã đến mức trầm trọng, đời sống chung vợ chồng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử xét chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Trần Ngọc T đối với anh Bùi Văn O theo quy định tại Điều 89 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 là có căn cứ;

[4] Xét về con chung:. Chị T yêu cầu nuôi dưỡng cháu Bùi Anh T, sinh ngày 06/8/2004, chị T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Xét yêu cầu nuôi con của chị T là T là có cơ sở xem xét. Bởi lẽ, từ khi ly thấn đến nay cháu T đều do chị T là người trực tiếp nuôi dưỡng, hơn nữa cháu

T có bản tự khai trình bày ý kiến nguyện vọng sau khi cha mẹ ly hôn cháu T yêu cầu được sống với chị T. Do vậy. Hội đồng xét xử chấp nhận việc yêu cầu xin nuôi con của chị T là có căn cứ đúng pháp luật.

Vậy tiếp tục giao cháu Bùi Anh T, sinh ngày 06/8/2004 cho chị T được tiếp tục nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra giải quyết.

Anh O không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở.

[5] Xét về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Xét về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Chị T phải nộp số tiền 300.000^{đ} (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí về việc xin ly hôn, được khấu trừ vào số tiền 300.000^{đ} (Ba trăm ngàn đồng) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số No 0010274 ngày 25/8/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 89; 91; 92; 94; 95 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 131 Luật hôn nhân gia đình 2014; Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chị Trần Ngọc T

- Về hôn nhân: Chị Trần Ngọc T được ly hôn với anh Bùi Văn O.

- Về con chung: Tiếp tục giao cháu Bùi Anh T, sinh ngày 06/8/2004 cho chị T được tiếp tục nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra giải quyết.

Anh O không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị T phải nộp số tiền 300.000^{đ} (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí về việc xin ly hôn, được khấu trừ vào số tiền 300.000^{đ} (Ba trăm ngàn đồng) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số No 0010274 ngày 25/8/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long.

3. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai có mặt nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết công khai theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
-Nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Võ Ngọc Luận